Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1904.10.10

Mã HS	1904.10.10
Mô tả hàng hóa	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc: / - - Chứa ca cao
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 04:36:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/19041010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2428
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2428
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2428
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2430
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2391
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2391
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2391
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2391
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2391
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2391
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2429
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2429
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2429
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2429

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2429
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2429
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E2431
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F2431
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2431
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2431
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2431
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2431
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2433
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2397
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2393
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2393
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2393
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2393
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2393
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2393
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2393
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2393
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2393
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2393
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2393
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2393
VCFTA	2022	2022	6	VC!D2440
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2440
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2440
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2440

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2440
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2440
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2433
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2433
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2433
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2433
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2433
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2433
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D2445
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E2445
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F2445
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G2445
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H2445
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I2445
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D2416
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E2416
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F2416
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G2416
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H2416
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2416
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D2418
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E2418
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F2418
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G2418
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H2418
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2418

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2412
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2412
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2412
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2412
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2412
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2412
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2412
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D2435
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E2435
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F2435
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G2435
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H2435
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I2435
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D2435
RCEP B	2023	2023	12	B!E2435
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F2435
RCEP B	2025	2025	9	B!G2435
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H2435
RCEP B	2027	2027	6	B!I2435
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D2435
RCEP C	2023	2023	12	C!E2435
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F2435
RCEP C	2025	2025	9	C!G2435
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H2435
RCEP C	2027	2027	6	C!I2435
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D2435

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E2435
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F2435
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G2435
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H2435
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I2435
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D2438
RCEP E	2023	2023	12	E!E2438
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F2438
RCEP E	2025	2025	9	E!G2438
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H2438
RCEP E	2027	2027	6	E!I2438
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D2435
RCEP F	2023	2023	12	F!E2435
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F2435
RCEP F	2025	2025	9	F!G2435
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H2435
RCEP F	2027	2027	6	F!I2435
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F2269
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G2269
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H2269
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I2269

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1904.10 có 2 dòng thuế; dòng 1904.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chứa ca cao.	1904.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1904.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1904.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2428), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.